

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3908-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20/9/2020
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên cơ sở đào tạo : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Quan hệ quốc tế**
Tên chương trình đào tạo : **Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế (a);
Thông tin đối ngoại (b)**
Ngành đào tạo : **Quan hệ quốc tế (*International Relations*)**
Mã số : **7310206**

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Pos)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo, bồi dưỡng cử nhân ngành QHQT có kiến thức cơ bản và khả năng phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực QHCT & TTQT, TTĐN; có kỹ năng nghiệp vụ, có tư duy sáng tạo, phản biện, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, làm việc trong môi trường công nghệ cao, hội nhập quốc tế; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng HCM, yêu nước, trung thành với mục tiêu và lý tưởng của Đảng; có năng lực tự chủ và khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

PO2. Có kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học.

PO3. Có kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành quan hệ quốc tế.

PO4a. Có kiến thức chuyên sâu về quan hệ chính trị, nghiệp vụ đối ngoại và truyền thông quốc tế

PO4b. Có kiến thức chuyên sâu về báo chí đối ngoại, truyền thông quốc tế

PO5. Có kiến thức tiếng Anh chuyên ngành cơ bản trong hoạt động quan hệ quốc tế.

PO6. Có kỹ năng phân tích, phản biện, tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề.

PO7. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình để làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế

PO8. Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, ngoại ngữ (đặc biệt ngoại ngữ chuyên ngành) để ứng dụng vào chuyên ngành quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế, thông tin đối ngoại

PO9. Kỹ năng nghiệp vụ quan hệ quốc tế và sáng tạo, tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí đối ngoại, truyền thông quốc tế

PO10. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức và tinh thần trách nhiệm trong công tác.

PO11. Có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và giám sát các hoạt động trong công việc.

PO12. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lí tưởng của Đảng.

1.3 Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Làm công tác giảng dạy, nghiên cứu quan hệ quốc tế, truyền thông quốc tế ở các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, trung tâm, tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ:

+ Đối với chuyên ngành QHCT & TTQT sẽ có thể giảng dạy và nghiên cứu chuyên sâu về quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế;

+ Đối với chuyên ngành TTĐN sẽ giảng dạy và nghiên cứu chuyên sâu về thông tin đối ngoại

- Làm các công tác đối ngoại, các công việc liên quan đến quan hệ quốc tế tại các Bộ, Ban, ngành trung ương, địa phương, các đại sứ quán nước ngoài tại Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và các doanh nghiệp; các tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ - phi chính phủ, trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề;

- Làm việc trong các cơ quan truyền thông (nghiên cứu truyền thông quốc tế, cán bộ trong các cơ quan báo chí thuộc lĩnh vực báo chí đối ngoại...):

+ Đối với chuyên ngành QHCT & TTQT: cán bộ thuộc các cơ quan truyền thông về quan hệ chính trị quốc tế

+ Đối với chuyên ngành TTĐN: cán bộ thuộc các cơ quan truyền thông chuyên về thông tin đối ngoại

- Làm trong các cơ quan, doanh nghiệp về các lĩnh vực truyền thông, hợp tác quốc tế, quan hệ công chúng, quảng cáo...

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu.

- Trình độ tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2.Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

a. Chương trình đào tạo trong nước:

* Đối với chuyên ngành Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế của Học viện Ngoại giao năm 2015.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế, Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2015.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế của trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam năm 2017.

* Đối với chuyên ngành Thông tin đối ngoại:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế và ngành Truyền thông quốc tế của Học viện Ngoại giao năm 2015.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế của trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam năm 2017.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; 2018.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2018.

b. Chương trình đào tạo quốc tế:

* Đối với chuyên ngành Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Truyền thông toàn cầu của trường đại học The American University of Paris năm 2016.

- Chương trình đào tạo đại học Truyền thông toàn cầu của trường đại học Utah State University năm 2016.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế của trường đại học IE University 2018 (<https://www.ie.edu/university/studies/academic-programs/bachelor-international-relations/courses/>)

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế của trường University of New York in Prague (UNYP) năm 2018.

* Đối với chuyên ngành Thông tin đối ngoại:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Truyền thông toàn cầu của trường đại học The American University of Paris, 2016.

- Chương trình đào tạo đại học Truyền thông toàn cầu của trường đại học Utah State University năm 2016.

- Cử nhân Nghiên cứu truyền thông và Truyền thông quốc tế (ĐH Nottingham, Vương quốc Anh) Năm 2017.

- Chương trình cử nhân Truyền hình và Báo chí kỹ thuật số (ĐH Syracuse, New York, Mỹ) năm 2018.

2.1.2. Kết quả khảo sát

*** Khảo sát nhu cầu xã hội**

Nhu cầu làm việc tại Bộ Ngoại giao, các cơ quan Bộ, Ngành, các cơ quan chuyên môn thuộc các tỉnh, thành phố, các doanh nghiệp truyền thông quốc tế các tổ chức quốc tế tại Việt Nam của sinh viên ngày một gia tăng.

Kết quả khảo sát các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, doanh nghiệp, cựu sinh viên và sinh viên năm thứ 3 (năm học 2019 – 2020) khoa Quan hệ quốc tế - Học viện Báo chí và Tuyên truyền cho thấy các đơn vị tuyển dụng có nhu cầu:

- Tăng cường kiến thức hiểu biết về chính sách của Đảng, Nhà nước
- Tăng cường kiến thức về quy chế, quy định hoạt động TTĐN ở địa phương; kiến thức quảng bá, hệ thống thông tin cổ động, tuyên truyền
- Tăng cường các kỹ năng nghiên cứu, xây dựng chương trình/quy chế, thẩm định nội dung
- Tăng cường các kỹ năng quảng bá, tuyên truyền, tổ chức thông tin cơ sở, đào tạo

Kết quả phỏng vấn lấy ý kiến giảng viên cho thấy cần phân bổ đồng đều giữa các khối kiến thức về quan hệ quốc tế và truyền thông cũng như ngoại ngữ chuyên ngành.

* **Khảo sát chất lượng đào tạo** với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (theo yêu cầu rà soát, sửa đổi chương trình đào tạo của Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo – Học viện Báo chí và Tuyên truyền) cho thấy:

- Cần thêm nhiều môn học gắn với thực tế hơn.
- Đưa môn Phương pháp nghiên cứu KHXH&NV sang năm thứ ba, khi phải làm nhiều tiểu luận, nghiên cứu hơn.
- Tăng cường các môn trải nghiệm thực tế, nghiệp vụ.
- Giảm bớt số lượng các môn học.
- Tăng cường hình thức thi vấn đáp.

2.2 Căn cứ pháp lý

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội ban hành;

Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/06/2014 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học

đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, người học có thể:

Kiến thức

A. Kiến thức chung

PLO 1. Hiểu được các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam làm nền tảng cho việc định hướng học tập, làm việc theo ngành được đào tạo.

PLO 2. Hiểu và vận dụng các kiến thức về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học như chính trị, pháp luật, quản lý hoạt động văn hoá-tư tưởng, tâm lý, ngôn ngữ, kinh tế và tin học văn phòng để bước đầu phân tích các vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế.

B. Kiến thức ngành

PLO 3. Vận dụng các kiến thức lý luận của khoa học chính trị, quan hệ quốc tế, truyền thông để phát hiện, phân tích và giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản trong quan hệ quốc tế và truyền thông quốc tế.

PLO 4. Vận dụng các kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành ở mức độ cơ bản phục vụ cho các công việc chuyên môn.

C. Kiến thức chuyên ngành

Kiến thức chuyên ngành Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế

PLO 5a. Vận dụng kiến thức về lý luận và thực tiễn trong QHQT để nghiên cứu, giải quyết các vấn đề QHQT hiện đại như Luật quốc tế, Ngoại giao kinh tế và văn hoá... và các chủ thể phi nhà nước như các phong trào chính trị - xã hội...

PLO 6a. Vận dụng kiến thức về lý luận và thực tiễn trong QHQT để nghiên cứu, giải quyết các vấn đề về nghiệp vụ đối ngoại.

Kiến thức chuyên ngành Thông tin đối ngoại

PLO 5b. Vận dụng kiến thức báo chí và truyền thông để nghiên cứu, giải quyết các vấn đề về báo chí đối ngoại và truyền thông quốc tế.

PLO 6b. Vận dụng kiến thức báo chí và truyền thông trong các hoạt động thuộc lĩnh vực báo chí đối ngoại và truyền thông quốc tế.

Kỹ năng

A. Kỹ năng chung

PLO 7. Kỹ năng giao tiếp, phân tích, phản biện và tư duy sáng tạo.

PLO 8. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 4/6 theo yêu cầu trong thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc sử dụng cho Việt Nam.

PLO 9. Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông ở trình độ cơ bản theo thông tư số 03/2014/TT-BTTTT theo mô tả trong chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

B. Kỹ năng chuyên ngành

PLO 10. Kỹ năng nghiên cứu và giải quyết vấn đề trong hoạt động quan hệ quốc tế và truyền thông quốc tế.

PLO 11. Kỹ năng cơ bản của công tác đối ngoại bao gồm Nghiệp vụ ngoại giao & văn phòng đối ngoại, Tổ chức hoạt động đối ngoại, giao tiếp liên văn hoá, nghệ thuật phát ngôn đối ngoại, giao tiếp & đàm phán quốc tế.

PLO 12. Kỹ năng sáng tạo tác phẩm và tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí đối ngoại, truyền thông quốc tế.

PLO 13. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành để nghe, nói, đọc, viết, biên phiên dịch các tài liệu chuyên ngành QHQT và các sản phẩm báo chí đối ngoại.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO 14. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

PLO 15. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thuộc ngành QHQT và có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp

PLO 16. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý, đánh giá công việc, dẫn dắt khởi nghiệp các dự án, mô hình, doanh nghiệp hoặc tổ chức trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo..

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

8.1. Hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá

Căn cứ quy định đào tạo theo học chế tín chỉ, việc đánh giá đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng.

Hình thức đánh giá sinh viên bao gồm: đánh giá quá trình, đánh giá môn học và đánh giá cuối khóa.

Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan đa lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, bài luận, bài thi thực hành, thực tế, thực tập, bài trình bày, thuyết trình ý tưởng

8.2. Hệ thống tính điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo

công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1 Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	48
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc:</i>	9
<i>Tự chọn:</i>	6
- Tin học	3
- Ngoại ngữ (<i>chọn một trong hai ngôn ngữ</i>)	15
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82
- Kiến thức cơ sở ngành	18
<i>Bắt buộc:</i>	12
<i>Tự chọn:</i>	6
- Kiến thức ngành	25
<i>Bắt buộc:</i>	15
<i>Thực tế chính trị - xã hội:</i>	2
<i>Kiến tập:</i>	2
<i>Tự chọn:</i>	6
- Kiến thức bổ trợ	9
<i>Bắt buộc:</i>	6
<i>Tự chọn:</i>	3
- Kiến thức chuyên ngành	30
<i>Bắt buộc:</i>	15
<i>Thực tập tốt nghiệp:</i>	3
<i>Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	6
<i>Tự chọn:</i>	6
Tổng	130

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				48	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				15	
1.	TM01001	Triết học Mác- Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (2,0:2,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử ĐCS Việt Nam	Những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển của Đảng, sự lãnh đạo của Đảng trên các lĩnh vực phát triển đất nước, nhất là trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	
<i>Bắt buộc (Khoa học xã hội và nhân văn)</i>				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn (Khoa học xã hội và nhân văn)</i>				6/18	
10.	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		Nam	Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...		
11.	TM01008	Đạo đức học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,0:1,0)	
12.	TM01007	Lôgic học	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về những quy luật và những hình thức cơ bản của tư duy. Về hình thức tư duy như: Khái niệm, phán đoán, suy luận, giả thuyết, chứng minh, và các quy luật của tư duy gồm có: Quy luật đồng nhất, quy luật phi mâu thuẫn, quy luật bài trung, quy luật lý do đầy đủ. Thông qua đó, rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học có tư duy đúng đắn, chính xác, lập luận chặt chẽ.	2,0 (1,0:1,0)	
13.	TG01003	Lí luận dạy đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phong kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	TG01006	Tâm lý học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	ĐC01001	Tiếng Việt	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng	2,0	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		thực hành	Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	(1,5:0,5)	
17.	QQ01002	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	XH01001	Xã hội học đại cương	Cung cấp hệ thống những kiến thức chung về bộ môn xã hội học: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, hệ thống khái niệm và lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, một số chuyên ngành nghiên cứu của xã hội học chuyên biệt.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ(chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung)				15/30	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và	4,0 (2,0:2,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
			sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiên trung cấp và trung cấp.		
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01023	Tiếng Anh học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ, kỹ năng thực hành tiếng. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp (Intermediate). Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Anh theo các dạng thức đề thi hiện đang được sử dụng tại Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
24.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán... Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiên trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống.	4,0 (2,0:2,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
			Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.		
27.	NN01024	Tiếng Trung học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Hán, các kỹ năng thực hành tiếng Hán. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK4 cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra	3,0 (1,5:1,5)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				82	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				18	
<i>Bắt buộc (Kiến thức cơ sở ngành)</i>				<i>12</i>	
28.	XD01004	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	NP02001	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	TT02353	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
31.	QT02001	Quan hệ	Môn học bao gồm các nội dung cơ bản và mang tính hệ thống về quan hệ quốc tế		

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		quốc tế	như: khái niệm, đặc trưng, các vấn đề mang tính quy luật trong quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và các tổ chức quốc tế trong đó có UN, ASEAN, WTO; các vấn đề quan hệ quốc tế hiện đại; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn (Kiến thức cơ sở ngành)</i>				6/18	
32.	QT02551	Lịch sử quan hệ quốc tế	Môn học bao gồm kiến thức cơ bản về lịch sử quan hệ quốc tế: những diễn biến quan trọng trong quá trình phát triển của quan hệ quốc tế, mối quan hệ giữa các nước lớn trên quy mô khu vực và thế giới theo phân kỳ lịch sử. Trên cơ sở đó hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp sự kiện, vấn đề quốc tế, tìm ra các vấn đề có tính quy luật trong lịch sử quan hệ quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
33.	QT03709	Quan hệ kinh tế quốc tế	Môn học hàm chứa những kiến thức cơ bản và có tính hệ thống về kinh tế quốc tế như: những vấn đề chung về quan hệ kinh tế quốc tế; liên kết kinh tế quốc tế; Các lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế; quan hệ thương mại quốc tế; sự lưu chuyển các nguồn lực sản xuất quốc tế và quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
34.	QT02560	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa- chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa-chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	CT02054	Thế chế chính trị thế giới đương đại	Gồm các nội dung: khái niệm thế chế chính trị, đặc trưng các loại thế chế chính trị thế giới đương đại, thế chế chính trị ở một số nước điển hình đại diện cho các loại hình thế chế chính trị thế giới đương đại như: Anh, Nhật, Úc, Mỹ, Nga, Đức, Pháp, Trung Quốc và ASEAN.	3,0 (2,0:1,0)	
36.	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính	Học phần cung cấp tri thức về: chính sách và vai trò của chính sách, quan niệm về TTCS, nguyên tắc TTCS, mô hình TTCS, chủ thể, thông điệp, phương thức và hiệu quả TTCS. Các kỹ năng bắt nhu cầu đối tượng, xây dựng thông điệp, sử dụng các phương tiện truyền thông chính sách.	3,0 (2,0:1,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		sách			
37.	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tình chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				25	
Bắt buộc (Kiến thức ngành)				15	
38.	QT03561	Lý luận quan hệ quốc tế	Môn học bao gồm các nội dung cơ bản sau: Chủ thể quan hệ quốc tế, Quyền lực trong quan hệ quốc tế, Hệ thống quốc tế, các công cụ được sử dụng trong quan hệ quốc tế, Xung đột và chiến tranh trong quan hệ quốc tế, Hợp tác, hội nhập trong quan hệ quốc tế dưới góc nhìn của các trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế như chủ nghĩa hiện thực (tân hiện thực), chủ nghĩa tự do (tân tự do), chủ nghĩa Mác-Lênin, chủ nghĩa kiến tạo...	3,0 (2,5:0,5)	
39.	QT02607	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Môn học bao gồm kiến thức cơ bản về Thông tin đối ngoại Việt Nam như Quan điểm đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về Thông tin đối ngoại; Nội dung, chủ thể, phương châm, lực lượng... thực hiện công tác thông tin đối ngoại; Các đối tượng tác động của Thông tin đối ngoại Việt nam; Vai trò và cách thức sử dụng các loại hình báo chí, truyền thông trong thông tin đối ngoại... Hình thức học tập lý thuyết gắn với thực hành tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại, tăng cường rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên.	3,0 (1,5:1,5)	
40.	QT02615	Lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt	Môn học bao gồm những kiến thức khái quát và cơ bản nhất về lịch sử ngoại giao Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến trước năm 1945 và những kiến thức hệ thống, chuyên sâu về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam qua từng giai đoạn lịch sử (từ năm 1945 đến nay).	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		Nam			
41.	QT02617	Chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới	Học phần gồm những tri thức cơ bản, hệ thống về chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới: cơ sở lý luận về chính sách đối ngoại, kiến thức về quá trình phát triển, nội dung chính sách đối ngoại của Hợp chúng quốc Hoa kỳ, Cộng hoà nhân dân Trung hoa, Liên bang Nga, Cộng hoà Pháp, Vương quốc Anh, Liên bang Đức, Nhật bản, Cộng hoà Ấn Độ và của các nước ASEAN, đặc điểm, triển vọng quan hệ giữa các nước nêu trên với Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
42.	QT02606	Cơ sở truyền thông quốc tế	Học phần bao gồm hệ thống khái niệm, các kiến thức và kỹ năng cơ bản, có hệ thống về truyền thông quốc tế, về lịch sử hình thành và phát triển của các loại hình, vị trí, vai trò của từng loại hình trong hệ thống truyền thông quốc tế. Nắm được các đặc điểm về các chủ thể, kênh, công chúng... trong hoạt động truyền thông quốc tế. Tìm hiểu thực trạng truyền thông quốc tế ở một số quốc gia, một số tổ chức quốc tế... trên thế giới.	3,0 (1,5:1,5)	
43.	QT02702	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận tình hình chính trị - xã hội và hoạt động của hệ thống chính trị ở trung ương và địa phương có liên quan đến quan hệ quốc tế.	2,0 (0,5:1,5)	
<i>Tự chọn (Kiến thức ngành)</i>				6/18	
44.	QT02601	Đối ngoại công chúng	Môn học gồm những kiến thức cơ bản, có hệ thống về đối ngoại công chúng như khái niệm; cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của đối ngoại công chúng; các hình thức và công cụ của đối ngoại công chúng; thực tiễn thực hiện đối ngoại công chúng của một số quốc gia trên thế giới. Bên cạnh đó, môn học cũng trang bị các kỹ năng thực hiện hoạt động đối ngoại công chúng như xây dựng kế hoạch, chuẩn bị hồ sơ, cách viết thông báo cáo chí, các sản phẩm truyền thông...	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
45.	QT02611	Nghệ thuật phát ngôn đối ngoại	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về phát ngôn đối ngoại, khái niệm, chủ thể, tính chất, các hình thức của phát ngôn đối ngoại; cách thức chuẩn bị và xây dựng nội dung một bài phát ngôn đối ngoại; kỹ năng thực hiện phát ngôn đối ngoại: phát ngôn trong họp báo đối ngoại, phát ngôn và trả lời phỏng vấn các thể loại báo chí đối ngoại; xử lý tình huống trong phát ngôn đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	
46.	QT02708	Quan hệ quốc tế khu vực Châu Á – Thái Bình Dương	Môn học gồm các nội dung cơ bản, hệ thống và toàn diện về bản chất quan hệ quốc tế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương như một số khái niệm về khu vực, tầm quan trọng của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, một số lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu quan hệ quốc tế ở khu vực này; chính sách châu Á - Thái Bình Dương của một số chủ thể như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên bang Nga...; các cơ chế hợp tác đa phương về kinh tế, an ninh, văn hóa xã hội trong khu vực thông qua các tổ chức, diễn đàn... quốc tế; chính sách đối ngoại của Việt Nam đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương.	3,0 (1,5:1,5)	
47.	QT02711	Các tổ chức quốc tế	Môn học bao gồm lý luận chung về các tổ chức quốc tế; những kiến thức cơ bản và hệ thống về một số tổ chức quốc tế và khu vực như Liên hiệp quốc (UN), Liên minh châu Âu (EU), hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), các tổ chức phi chính phủ và có liên hệ với Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
48.	QT03625	Quản trị truyền thông quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về kỹ năng sáng tạo và quản trị sản xuất các sản phẩm trong lĩnh vực truyền thông nghe nhìn (điện ảnh, truyền hình, quảng cáo...). Năng lực quản trị kinh doanh sản phẩm truyền thông như nghiên cứu thị hiếu khán thính giả, lập kế hoạch truyền thông, marketing và triển khai hiệu quả kế hoạch. Kỹ năng giao tiếp, trình bày đa phương tiện, quản lý dự án, quản trị các nguồn lực.	3,0 (1,5:1,5)	
49.	QT02801	Kinh tế đối ngoại Việt	Môn học bao gồm những nội dung tổng quan về kinh tế đối ngoại Việt Nam; ngoại thương Việt Nam; thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái; quá trình Việt Nam hội	3,0 (2,0:1,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		Nam	nhập vào các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới; thương mại dịch vụ; khủng hoảng tài chính thế giới và tác động của nó đối với kinh tế Việt Nam; đầu tư quốc tế tại Việt Nam		
2.3. Kiến thức bổ trợ				9	
<i>Bắt buộc</i>				6	
50.	QT02703	Tiếng Anh chuyên ngành (1)	Môn học gồm những nội dung cơ bản: lý thuyết và thực hành các kỹ năng: nghe, nói, đọc viết ở mức độ hiểu ý chính với hệ thống các bài tập được lấy từ các tạp chí, báo nổi tiến trên thế giới về một số vấn đề thời sự quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
51.	QT02704	Tiếng Anh chuyên ngành (2)	Môn học gồm những nội dung cơ bản: lý thuyết và thực hành các kỹ năng nghe ý chính và chi tiết, tóm tắt nội dung chính của bài đọc/nghe, thành thạo các kỹ năng giao tiếp ngôn từ và phi ngôn từ cũng như trau dồi kiến thức, từ vựng chuyên ngành về thông tin đối ngoại, quan hệ quốc tế và truyền thông quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>				3/9	
52.	QT02705	Tiếng Anh chuyên ngành (3)	Môn học gồm những nội dung chính: thực hành tất cả các kỹ năng ở mức độ có thể đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình tiếng Anh dành cho sinh viên quan hệ quốc tế, các tri thức bước đầu về kỹ năng dịch thuật Việt-Anh và Anh-Việt các dạng bài tập là những bài báo phân tích chuyên ngành trên các báo và tạp chí nổi tiếng thế giới	3,0 (1,5:1,5)	
53.	QT02622	Tiếng Anh giao tiếp đối ngoại	Học phần gồm các tri thức liên quan đến kỹ năng giao tiếp ứng dụng trong các công việc liên quan tới công tác đối ngoại và quan hệ quốc tế của các cơ quan, đoàn thể và tổ chức thông qua hệ thống bài tập là các văn bản báo chí và tài liệu nghiên cứu về các chủ đề khác nhau, những kỹ năng giao tiếp nâng cao của nghiệp vụ đối ngoại như kỹ năng lựa chọn từ ngữ, kỹ năng đảo cấu trúc, kỹ năng xử lý danh từ riêng, kỹ năng giải nghĩa...	3,0 (1,5:1,5)	
54.	QT02707	Biên phiên dịch tiếng	Môn học gồm các tri thức về những lý thuyết, nguyên tắc, phương pháp và kỹ năng biên phiên dịch trong tiếng Anh ngành quan hệ quốc tế, thông tin đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		Anh chuyên ngành	và truyền thông quốc tế, các bài tập rèn kỹ năng dịch Việt - Anh, Anh - Việt và từ vựng chuyên ngành ở mức độ cao - các bài báo phân tích chuyên sâu về chuyên ngành, nghe dịch các tin tức trên các đài quốc tế như CNN, BBC...		
2.4. Kiến thức chuyên ngành				30	
Chuyên ngành Quan hệ Chính trị và Truyền thông quốc tế (a)					
Bắt buộc				15	
55a	QT03607	Kiến tập nghề nghiệp (chuyên ngành QHCT&TT QT)	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế để tìm hiểu thực tế hoạt động nghề nghiệp.	2,0 (0,5:1,5)	
56a	QT02614	Giao tiếp và đàm phán quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản về giao tiếp và đàm phán quốc tế; khái niệm, đặc điểm, các nguyên tắc, hình thức của giao tiếp và đàm phán quốc tế; các kỹ năng của giao tiếp quốc tế: kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hóa, các nghi thức giao tiếp, kỹ năng nói trong giao tiếp quốc tế; quy trình và kỹ năng đàm phán quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
57a	QT02602	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao kinh tế và văn hoá như khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; nguyên tắc thực hiện và nội dung cơ bản của ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế về cơ sở pháp lý và thực tiễn; một số kỹ năng và kinh nghiệm nhằm thực hiện nhiệm vụ ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá của Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
58a	QT03710	Các phong trào xã hội -	Học phần gồm những tri thức cơ bản, hệ thống về một số phong trào chính trị - xã hội quốc tế quan trọng hiện nay như Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế,	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		chính trị quốc tế	Phong trào không liên kết, Phong trào đấu tranh chống mặt trái của toàn cầu hóa, Trào lưu cánh tả ở Mỹ-Latinh, Trào lưu xã hội dân chủ ở Tây Âu và ảnh hưởng của những phong trào này tới quan hệ quốc tế.		
59a	QT02616	Luật pháp quốc tế	Môn học gồm kiến thức cơ bản, hệ thống về luật pháp quốc tế và một số lĩnh vực của tư pháp quốc tế: Lịch sử phát triển, khái niệm, nguyên tắc cơ bản, cấu trúc nguồn, mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia; Pháp luật quốc tế về môi trường, Luật tổ chức quốc tế, Pháp luật quốc tế về quyền con người; Vai trò vị trí của tư pháp quốc tế trong luật quốc tế: Khái niệm, cấu trúc nguồn, chủ thể của tư pháp quốc tế; Quyền sở hữu và quyền sở hữu trí tuệ trong tư pháp quốc tế; Hôn nhân và gia đình trong tư pháp quốc tế; Quan hệ lao động có yếu tố nước ngoài; Xung đột pháp luật và vấn đề áp dụng luật nước ngoài.	3,0 (1,5:1,5)	
60a	QT03632	Nghiệp vụ ngoại giao và văn phòng đối ngoại	Môn học bao gồm những nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao, nghiệp vụ ngoại giao và nghiệp vụ hành chính tại các văn phòng đối ngoại như khái quát về ngoại giao, cơ cấu tổ chức ngành ngoại giao; ưu đãi, miễn trừ ngoại giao; tiếp xúc và đàm phán ngoại giao; công văn, văn kiện ngoại giao và một số nghiệp vụ về lễ tân ngoại giao và hành chính.	3,0 (1,5:1,5)	
61a	QT03608	Thực tập tốt nghiệp chuyên ngành QHCT&TT QT	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế để vận dụng những kiến thức và kỹ năng được học vào thực tế nghề nghiệp.	3,0 (0,5:2,5)	
62a	QT04026	Khóa luận	Khóa luận tốt nghiệp là một bài tập lớn - một công trình nghiên cứu khoa học cá nhân của người học về một trong những nội dung cơ bản của ngành quan hệ quốc tế.	6,0	
<i>Học phần thay thế Khoá luận</i>					
63a	QT03712	An ninh phi	Môn học gồm các nội dung cơ bản: các vấn đề lý luận về an ninh phi truyền thống	3,0	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		truyền thông	như khái niệm, đặc điểm, nội dung; ý nghĩa của việc nghiên cứu; các vấn đề an ninh phi truyền thông tiêu biểu; tình hình an ninh phi truyền thông trên thế giới; hướng giải quyết một số vấn đề an ninh phi truyền thông trên thế giới và Việt Nam.	(1,5:1,5)	
64.	QT03591	Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế	Môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về lý luận về phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, các hướng tiếp cận khoa học cơ bản trong nghiên cứu QHQT, các bước xây dựng đề cương nghiên cứu, các vấn đề kỹ thuật nghiên cứu khác	3,0 (2,5:0,5)	
Chuyên ngành Thông tin đối ngoại (b)					
Bắt buộc					
55b	QT02613	Kiến tập nghề nghiệp (chuyên ngành TTĐN)	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực thông tin đối ngoại để tìm hiểu thực tế hoạt động nghề nghiệp.	2,0 (0,5:1,5)	
56b	QT03611	Lý luận báo chí quốc tế	Môn học bao gồm những nội dung cơ bản: những khái niệm và cơ sở lý luận báo chí, hệ thống cơ bản về lý luận báo chí và truyền thông quốc tế; các nguyên tắc hoạt động báo chí, về các quy trình, phương tiện, hình thức hoạt động và chức năng báo chí, của truyền thông đại chúng.	3,0 (1,5:1,5)	
57b	QT03626	Lao động nhà báo quốc tế	Gồm các tri thức cơ bản, có hệ thống về các thao tác nghề nghiệp của nhà báo đối ngoại, nắm vững vai trò, vị trí, công việc của một nhà báo đối ngoại, trên cơ sở đó góp phần nâng cao sự hiểu biết về quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí, về công việc của nhà báo, nghề làm báo. Đặc biệt là làm báo đối ngoại góp phần sử dụng tốt vai trò của báo chí trong hoạt động thông tin đối ngoại, phục vụ tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về thông tin đối ngoại. Rèn luyện các kỹ năng sáng tạo tác phẩm, thông qua việc thực hành các phương pháp khai thác thu thập thông tin báo chí.	3,0 (1,5:1,5)	
58b	QT03612	Thông tấn	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về cách viết các thể loại thông tấn	3,0	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		báo chí đối ngoại	báo chí (tin, phỏng vấn, bài thông tấn, phóng sự... đặc biệt là các tin, bài đối ngoại); những kỹ năng cơ bản và phương pháp làm tin, viết bài (phóng sự, phỏng vấn, điều tra v.v..) đặc biệt trong lĩnh vực thông tin đối ngoại.	(1,5:1,5)	
59b	QT03613	Chính luận báo chí đối ngoại	Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nhóm thể loại chính luận báo chí; các kỹ năng sáng tạo tác phẩm chính luận và sử dụng kỹ năng trong hoạt động báo chí đối ngoại. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ ứng dụng các kỹ năng sáng tạo loại tác phẩm chính luận, thực hành tổ chức sáng tạo tác phẩm bình luận, đàm luận, sử dụng studio sáng tạo tác phẩm chính luận báo chí đối ngoại. Rèn luyện tổ chức sản xuất một chương trình báo chí chính luận đối ngoại.	3,0 (1,5:1,5)	
60b	QT03628	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế	Môn học hàm chứa những kiến thức cơ bản, có hệ thống về cách thức và quy trình tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế. Người học hình thành các kỹ năng nghề nghiệp về quá trình tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế. Rèn luyện các khâu trong quy trình tổ chức sản xuất một sản phẩm báo chí, truyền thông quốc tế thuộc các loại hình khác nhau (tạp chí, báo, chương trình phát thanh, chương trình truyền hình...). Rèn luyện các vai trò phóng viên, biên tập viên, tổ chức sản xuất...trong quá trình xuất bản sản phẩm.	3,0 (1,5:1,5)	
61b	QT03589	Thực tập tốt nghiệp chuyên ngành TTĐN	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực thông tin đối ngoại để vận dụng những kiến thức và kỹ năng được học vào thực tế nghề nghiệp.	3,0 (0,5:2,5)	
62b	QT04027	Khóa luận	Khóa luận tốt nghiệp là một bài tập lớn - một công trình nghiên cứu khoa học cá nhân của người học về một trong những nội dung cơ bản của ngành quan hệ quốc tế.	6,0	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>				6,0	
63b	QT03629	Hệ thống thông tin	Học phần gồm tri thức cơ bản, có hệ thống về thông tin đối ngoại và hoạt động thông tin đối ngoại, giúp người học gắn các kiến thức lý luận với thực tiễn của	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		đôi ngoại và truyền thông quốc tế	công tác thông tin đối ngoại Việt Nam góp phần nâng cao sự hiểu biết và củng cố niềm tin vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về thông tin đối ngoại. Học phần cũng gồm kiến thức và kỹ năng cơ bản trong thực hành truyền thông quốc tế, các lý thuyết truyền thông quốc tế gắn với thực tế hiện nay trên thế giới sẽ giúp sinh viên có một bức tranh về hệ thống truyền thông toàn cầu.		
64.	QT03591	Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế	Môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về lý luận về phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, các hướng tiếp cận khoa học cơ bản trong nghiên cứu QHQT, các bước xây dựng đề cương nghiên cứu, các vấn đề kỹ thuật nghiên cứu khác	3,0 (2,5:0,5)	
<i>Tự chọn (Kiến thức chuyên ngành, dành cho cả 2 chuyên ngành)</i>				6/18	
65.	QT03631	Tổ chức hoạt động đối ngoại	Môn học gồm những kiến thức cơ bản về khái niệm, mục tiêu, vai trò và các hình thức tổ chức hoạt động đối ngoại; quy trình tổ chức hoạt động đối ngoại; tổ chức tổ chức chuyên đi, tổ chức họp báo đối ngoại; tổ chức triển lãm, tuần lễ, ngày lễ văn hóa; những điển hình trong tổ chức hoạt động đối ngoại.	3,0 (1,5:1,5)	
66.	QT03630	Xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế	Môn học gồm các nội dung kiến thức cơ bản như khái niệm và đặc điểm về thương hiệu và hình ảnh quốc gia, của thị trường, công chúng truyền thông; khái niệm, cách thức định vị thương hiệu, thương hiệu quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh giữa các quốc gia hiện nay; vấn đề truyền thông thương hiệu và hình ảnh quốc gia trong quan hệ quốc tế; các kỹ năng xây dựng hình ảnh, thương hiệu quốc gia, kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới.	3,0 (1,5:1,5)	
67.	QT03636	Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về văn hoá và bản sắc văn hoá; các mô hình tiếp xúc văn hoá và tiếp xúc ngôn ngữ; cộng sinh văn hoá và xung đột văn hoá; tính đa văn hoá và giao tiếp đa văn hoá ở Việt Nam; giao tiếp liên văn hoá trong thời đại toàn cầu hoá.	3 (1,5:1,5)	
68.	QT03633	Kỹ thuật nghiệp vụ	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về cách thức sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong quá trình tác nghiệp của nhà báo, của cơ quan báo chí	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Học phần tiên quyết
		báo chí đối ngoại	(đặc biệt đối với phóng viên thường trú, tác nghiệp ở nước ngoài); nắm vững nguyên tắc và sử dụng thành thạo các thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong quá trình sáng tạo tác phẩm báo chí đối ngoại. Hình thức học tập lý thuyết gắn với thực hành, tăng cường rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên.		
69.	QT03635	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin quốc tế	Môn học gồm những kiến thức và kỹ năng cơ bản của công tác thu thập và xử lý thông tin quốc tế. Tiếp cận cách thức đọc và tìm kiếm thông tin quốc tế theo những chủ đề nhất định; các tri thức về kỹ năng sử dụng công nghệ mới để thu thập và xử lý thông tin một cách hiệu quả theo mục đích yêu cầu của công tác QHCT & TTQT, TTĐN.	3,0 (1,5:1,5)	
70.	QT03634	Kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông	Bao gồm những nội dung cơ bản về sử dụng các loại hình truyền thông truyền thống như sách, báo, tuyên truyền, pano áp phích và các loại hình truyền thông mới như mạng xã hội, internet... Cách thức sử dụng các loại hình truyền thông hiện đang có những tác động, ảnh hưởng như điện ảnh, phim tài liệu, sân khấu truyền hình... Rèn luyện các kỹ năng khai thác đặc trưng loại hình trong truyền thông quốc tế và thông tin đối ngoại Việt Nam, xây dựng các dự án đề xuất sử dụng các loại hình truyền thông trong hoạt động đối ngoại hiện nay.	3,0 (1,5:1,5)	
Tổng toàn khóa				130	

9.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

ST T	Mã học phần	Tên học phần	PLOs																	
			1	2	3	4	5a	5b	6a	6b	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Kiến thức giáo dục đại cương																			
1	TM01001	Triết học Mác- Lênin	H	M							M							H	H	L
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	H	M							M							H	H	L
3	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	M							M							H	H	L
4	LS01001	Lịch sử ĐCS Việt Nam	H	M							M							H	H	L
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	M							M							H	H	L
6	NP01001	Pháp luật đại cương	M	H							M							H	H	M
7	CT01001	Chính trị học	M	H							M							H	H	M
8	XD01001	Xây dựng Đảng	M	H							M							H	H	M
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	M	H							M							H	H	M
10	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	M	H							M							H	H	M
11	TM01008	Đạo đức học Mác - Lênin	M	H							M							H	H	M
12	TM01007	Lôgic học	M	H							M							H	H	M

13	TG01003	Lí luận dạy đại học	M	H						M							H	H	M
14	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	M	H						M							H	H	M
15	TG01006	Tâm lý học đại cương	M	H						M							H	H	M
16	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	M	H						M							H	H	M
17	QQ01002	Quan hệ công chúng	M	H						M							H	H	M
18	XH01001	Xã hội học đại cương	M	H						M							H	H	M
19	ĐC01005	Tin học ứng dụng		H						M		H					H	H	M
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1		L		L					L					L	H	H	M
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2		L		L					L					L	H	H	M
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3		M		L					M					L	H	H	M
23	NN01023	Tiếng Anh học phần 4		H		L					H					L	H	H	M
24	NN01019	Tiếng Trung học phần 1		L		L					L					L	H	H	M
25	NN01020	Tiếng Trung học phần 2		L		L					L					L	H	H	M
26	NN01021	Tiếng Trung học phần 3		M		L					M					L	H	H	L
27	NN01024	Tiếng Trung học		H		L					H					L	H	H	M

		phần 4																
Kiến thức cơ sở ngành																		
28	XD01004	Khoa học lãnh đạo	M	M					M							H	H	M
29	NP02001	Nhà nước và pháp luật	M	M					M							H	H	M
30	TT02353	Truyền thông và vận động	M	M					M							H	H	M
31	QT02001	Quan hệ quốc tế	M	M					M							H	H	M
32	QT02551	Lịch sử quan hệ quốc tế	M	M					M							H	H	M
33	QT03709	Quan hệ kinh tế quốc tế	M	M					M							H	H	M
34	QT02560	Địa chính trị thế giới	M	M					M							H	H	M
35	CT02054	Thế chế chính trị thế giới đương đại	M	M					M							H	H	M
36	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	M	M					M							H	H	M
37	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	M	M					M							H	H	M
Kiến thức ngành																		
38	QT03561	Lý luận quan hệ quốc tế		M		M		L	H			H		L		H	H	M
39	QT02607	Thông tin đối ngoại Việt Nam		M		M		M	M	H		M		M		H	H	M
40	QT02615	Lịch sử ngoại		M		H	H			H		M				H	H	M

		giao và chính sách đối ngoại Việt Nam																		
41	QT02617	Chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới			M		H			M				M				H	H	M
42	QT02606	Cơ sở truyền thông quốc tế			M			M		L	H			H		L		H	H	M
43	QT02702	Thực tế chính trị - xã hội			M		M	M	M	M								M	M	M
44	QT02601	Đối ngoại công chúng							H		H			H	H			H	H	M
45	QT02611	Nghệ thuật phát ngôn đối ngoại			M		H	H			H			M				H	H	M
46	QT02708	Quan hệ quốc tế khu vực Châu Á – Thái Bình Dương			H		H				H			H				H	H	M
47	QT02711	Các tổ chức quốc tế			H		H				H			H				H	H	M
48	QT03625	Quản trị truyền thông quốc tế							M	M	H			M		M		H	H	M
49	QT02801	Kinh tế đối ngoại Việt Nam			M		H	H			H			M				H	H	M
Kiến thức bổ trợ																				

50	QT02703	Tiếng Anh chuyên ngành (1)				M											M	H	H	M			
51	QT02704	Tiếng Anh chuyên ngành (2)				M											M	H	H	M			
52	QT02705	Tiếng Anh chuyên ngành (3)				H											H	H	H	M			
53	QT02622	Tiếng Anh giao tiếp đối ngoại				H											H	H	H	M			
54	QT02707	Biên phiên dịch tiếng Anh chuyên ngành				H											H	H	H	M			
Kiến thức chuyên ngành																							
55a	QT03607	Kiến tập nghề nghiệp chuyên ngành QHCT&TTQT				M		M	M	M	M								M	M	M		
56a	QT02614	Giao tiếp và đàm phán quốc tế								H				H	H				H	H	M		
57a	QT02602	Ngoại giao kinh tế và văn hoá		M	M														H	H	M		
58a	QT03710	Các phong trào xã hội - chính trị quốc tế				H								H					H	H	M		
59a	QT02616	Luật pháp quốc tế		M	H			H	H	M	M						M	M			H	H	M
60a	QT03632	Nghiệp vụ ngoại				M													H	H	M		

		giao và văn phòng đối ngoại																		
61a	QT03608	Thực tập tốt nghề chuyên ngành QHCT&TTQT			H	H	H		H					H	H	H	H	H	H	M
62a	QT04026	Khóa luận					H	H			H					H	H	H	M	
63a	QT03712	An ninh phi truyền thông			M		H	H					M				H	H	M	
55b	QT02613	Kiến tập (chuyên ngành TTĐN)			M		M	M	M	M							M	M	M	
56b	QT03611	Lý luận báo chí quốc tế			M			H		H	H			H		H		H	H	M
57b	QT03626	Lao động nhà báo quốc tế			M			H		H	H			H		H		H	H	M
58b	QT03612	Thông tấn báo chí đối ngoại			M			H		H	H			H		H		H	H	M
59b	QT03613	Chính luận báo chí đối ngoại			M			H		H	H			H		H		H	H	M
60b	QT03629	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế			M			H		H	H			H		H		H	H	M
61b	QT03589	Thực tập tốt nghề chuyên ngành TTĐN			H	H		H		H	H			H	H	H	H	H	H	M
62b	QT04027	Khóa luận					H	H			H					H	H	H	M	
63b	QT02629	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông			M			H		H	H			M				H	H	M

		quốc tế																			
64	QT03591	Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế					H	H			H						H	H	H	M	
65	QT03631	Tổ chức hoạt động đối ngoại							H	H	H					H			H	H	H
66	QT03630	Xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế						H		H	H			M					H		M
67	QT03636	Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá		M	M			M			H			M	H				H	H	M
68	QT03633	Kỹ thuật nghiệp vụ báo chí đối ngoại							M	M	H					H			H	H	M
69	QT03635	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin quốc tế				H					H		M				M		H	H	M
70	QT03634	Kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông			H	H			M	H	H		M			M	M		H	H	M

Mức độ đóng góp của khối kiến thức với CDR chương trình

H – mức độ đóng góp cao (Trong đó các CDR của học phần gần trùng với CDR của chương trình)

M – mức độ đóng góp trung bình (Học phần góp phần phát triển một vài khía cạnh của CDR chương trình thông qua các hoạt động thực hành)

L – mức độ đóng góp thấp (Học phần giới thiệu các kiến thức nền tảng nhưng người học chưa được thực hành các kỹ năng)

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	TM01001	4	x							
2	KT01001	3		x						
3	CN01001	3			x					
4	LS01001	3				x				
5	TH01001	2		x						
6	NP01001	3				x				
7	CT01001	2			x					
8	XD01001	2					x			
9	TG01004	2	x							
10	TT01002	2		x						
11	TM01008	2		x						
12	TM01007	2		x						
13	TG01003	2		x						
14	TT01001	2		x						
15	TG01006	2		x						
16	ĐC01001	2		x						
17	QQ01002	2		x						
18	XH01001	2		x						
19	ĐC01005	3				x				
20	NN01015	4	x							
21	NN01016	4		x						
22	NN01017	4			x					
23	NN01023	3				x				
24	NN01019	4	x							
25	NN01020	4		x						
26	NN01021	4			x					
27	NN01024	3				x				
28	XD01004	3			x					
29	NP02001	3			x					
30	TT02353	3			x					
31	QT02001	3	x							

32	QT02551	3			X					
33	QT03709	3			X					
34	QT02560	3			X					
35	CT02054	3			X					
36	TT03801	3			X					
37	TT01007	3			X					
38	QT03561	3		X						
39	QT02607	3		X						
40	QT02615	3			X					
41	QT02617	3				X				
42	QT02606	3					X			
43	QT02702	2				X				
44	QT02601	3					X			
45	QT02611	3					X			
46	QT02708	3					X			
47	QT02711	3					X			
48	QT03625	3					X			
49	QT02801	3					X			
50	QT02703	3					X			
51	QT02704	3						X		
52	QT02705	3							X	
53	QT02622	3								X
54	QT02707	3								X
55a	QT03607	2						X		
56a	QT02614	3						X		
57a	QT02602	3						X		
58a	QT03710	3							X	
59a	QT02616	3							X	
60a	QT03632	3							X	
61a	QT03608	3								X
62a	QT04026	6								X
63a	QT03712	3								X
55b	QT02613	2						X		
56b	QT03611	3						X		
57b	QT03626	3						X		
58b	QT03612	3							X	

59b	QT03613	3								X	
60b	QT03629	3								X	
61b	QT03589	3								X	
62b	QT04027	6									X
63b	QT02629	3									X
64	QT03591	3									X
65	QT03631	3								X	
66	QT03630	3								X	
67	QT03636	3								X	
68	QT03633	3								X	
69	QT03635	3								X	
70	QT03634	3								X	

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với ngành Quan hệ quốc tế cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic... Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+ Các môn liên quan tới kỹ năng nghiệp vụ báo chí như Chính luận báo chí đối ngoại, Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế... cần có studio để ghi hình, phòng máy để dựng phim

+ Môn Kỹ năng thu thập thông tin quốc tế cần có phòng máy tính kết nối mạng internet tốc độ cao.

+ Học phần Thực tế chính trị-xã hội, Kiến tập, Thực tập nghiệp vụ: để tăng cường thực tế và giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận gần hơn với thực tế nghề nghiệp, có thể cho sinh viên tham gia các hoạt động liên quan tới các công tác đối ngoại, nghiệp vụ báo chí đối ngoại trong và ngoài nước. Để thực hiện được những chuyến đi này, cần có sự hỗ trợ của Ban Giám đốc, Ban Quản lý đào tạo, Văn phòng về lịch giảng dạy, giấy tờ liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí đối với sinh viên...

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Quan hệ quốc tế của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 02 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 04 Tiến sỹ, 07 Nghiên cứu sinh, 01 Thạc sĩ cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ ngành Quan hệ quốc tế đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ quốc tế được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, trình độ ngoại ngữ khá và thành thạo trong công nghệ phục vụ ngành học. Được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín trong và ngoài nước như Học viện Ngoại giao, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Tokyo (Nhật Bản), Đại học Nottingham (Anh Quốc), Đại học Bangor (Anh Quốc), Đại học Bournemouth (Anh Quốc). Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều giảng viên ở các trường đại học ở khu vực phía Bắc, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực quan hệ quốc tế và giảng viên mời đến từ một số tổ chức, trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập. Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu, có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua và xác nhận.

- CTĐT 2020 đã điều chỉnh các nội dung sau:

(1) Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể phù hợp với khung trình độ quốc gia theo quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và theo nhu cầu thực tế.

(2) Chỉnh sửa các chuẩn đầu ra phù hợp với mục tiêu và nhu cầu thực tế

(3) Vị trí các môn học chuyển từ bắt buộc sang tự chọn và ngược lại, chỉnh sửa tên các môn học, chỉnh sửa số tín chỉ, bổ sung hoàn thiện nội dung một số môn học

- Việc điều chỉnh chương trình với học phần thay thế

(1) Sinh viên sử dụng môn học thay thế tương đương với các học phần tự chọn trong chương trình khung

(2) Môn học cũ nhưng nay tăng số tín chỉ thì phải học môn học đó với số tín chỉ mới

(3) Môn học được gộp với số tín chỉ cao hơn trong chương trình mới thì phải học môn học thay thế trong chương trình khung

(4) Đối với những sinh viên học lại, học song bằng, nếu không tổ chức được lớp cho những môn học bắt buộc trong chương trình cũ có thể học các học phần tương đương hoặc thay thế, cụ thể như sau:

TT	Học phần cũ (chương trình 2018)			Học phần tương đương, thay thế (chương trình 2020)		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	QT03711	Các tổ chức quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	QT02616	Luật pháp quốc tế	3,0 (1,5:1,5)
2	QT03708	Quan hệ quốc tế khu vực châu Á- Thái Bình Dương	3,0 (1,5:1,5)	QT03561	Lý luận quan hệ quốc tế	3,0 (2,5:0,5)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Văn An